

Bản án số: **166/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 01 - 9 - 2021

V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Hữu San

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Bốn

Ông Hà Quang Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2021/TLST-HNGĐ, ngày 13/7/2021 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05/8/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2021/QĐST – HNGĐ, ngày 20/8/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L (Nguyễn Duy L), sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn 2 B, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị S (Trần Kim S), sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn 2 B, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(Ông Nguyễn Văn L có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt; bà Trần Thị S vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai và Đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị S kết hôn với nhau từ năm 1988, trước khi kết hôn hai bên được tự tìm hiểu, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Y vào ngày 24/12/1988. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống tại thôn 2 B, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng đến năm 2006 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm

sống và làm ăn kinh tế dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng hai vợ chồng vẫn không thể tìm được tiếng nói chung mà ngày càng mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến việc hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2006 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau vì vậy tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách và thực tế cả hai vợ chồng đều đã có cuộc sống riêng, không còn liên quan, ràng buộc gì đến nhau. Ông xác định quan hệ hôn nhân giữa ông và bà S không còn tồn tại trên thực tế. Hai vợ chồng không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị S, để giải phóng cho cả hai đi tìm cuộc sống mới.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông có 03 con chung là Nguyễn Thanh A, sinh năm 1990; Nguyễn Thị P, sinh năm 1992 và Nguyễn Thành C, sinh năm 1996. Hiện nay các con chung của ông bà đều đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông không có tài sản, đất đai chung; không vay nợ của ai, cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai bị đơn bà Trần Thị S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn L kết hôn với nhau từ năm 1988, trước khi kết hôn hai bên được tự tìm hiểu, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Y vào ngày 24/12/1988. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống tại thôn 2 B, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng đến năm 2006 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và làm ăn kinh tế dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng hai vợ chồng vẫn không thể tìm được tiếng nói chung mà ngày càng mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến việc hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2006 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau vì vậy tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách và thực tế cả hai vợ chồng đều đã có cuộc sống riêng, không còn liên quan, ràng buộc gì đến nhau. Bà xác định mặc dù hai vợ chồng không còn tình cảm nhưng chỉ chấp nhận tiếp tục sống ly thân chứ không nhất trí ly hôn với ông L.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông L có 03 con chung là Nguyễn Thanh A, sinh năm 1990; Nguyễn Thị P, sinh năm 1992 và Nguyễn Thành C, sinh năm 1996. Hiện nay các con chung của ông bà đều đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn bà Trần Thị S không đến Tòa án làm việc, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không đến tham dự phiên tòa.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, kết quả thể hiện: Ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị S đều có hộ khẩu thường trú tại thôn 2 B, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Ông L và bà S kết hôn từ năm 1988, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Y và sinh sống tại thôn 2 B, xã M, huyện Y từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống giữa ông L và bà S phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ năm 2006 cho đến nay, hiện tại cả hai đều đã có cuộc sống riêng, không còn liên quan, ràng buộc gì đối với nhau. Về con chung ông L và bà S có 03 con chung là Nguyễn Thanh A, sinh năm 1990; Nguyễn Thị P, sinh năm 1992 và Nguyễn Thành C, sinh năm 1996. Hiện tại các con chung của ông L, bà S đều đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường, tự lực lao động để nuôi sống bản thân. Về tài sản, đất đai, vay nợ chung giữa ông L và bà S không có gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 26, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn bà Trần Thị S chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L:

- + Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn L được ly hôn với bà Trần Thị S.

- + Về con chung: Do các con chung của ông L, bà S đều đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường nên không đề nghị xem xét giải quyết.

- + Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Qua lời khai của các đương sự và qua xác minh tại địa phương thể hiện vợ chồng ông L, bà S không có tài sản, đất đai, vay nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- + Về án phí: Ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Trần Thị S, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều

28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Trần Thị S có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn 2 B, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn bà Trần Thị S chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh tại địa phương cho thấy bà Trần Thị S có hộ khẩu thường trú tại thôn 2 B, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Như vậy nguyên đơn ông Nguyễn Văn L đã cung cấp chính xác địa chỉ của bị đơn. Bà S hiện đang có mặt tại địa phương, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản theo đúng quy định của pháp luật nhưng cố tình không đến Tòa án tham gia phiên tòa theo quy định và không có lý do cho việc vắng mặt. Như vậy, đây được xem là trường hợp người bị kiện không thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung, xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị S kết hôn với nhau từ năm 1988, trước khi kết hôn hai bên được tự tìm hiểu, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Y vào ngày 24/12/1988. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống tại thôn 2 B, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng đến năm 2006 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và làm ăn kinh tế dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng hai vợ chồng vẫn không thể tìm được tiếng nói chung mà ngày càng mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến việc hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2006 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau vì vậy tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách và thực tế cả hai vợ chồng đều đã có cuộc sống riêng, không còn liên quan, ràng buộc gì đến nhau. Do đó Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị S đã đến mức độ trầm trọng, không còn tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho ông Nguyễn Văn L được ly hôn với bà Trần Thị S là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: Quá trình chung sống ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị S có 03 con chung là Nguyễn Thanh A, sinh năm 1990; Nguyễn Thị P, sinh năm 1992 và Nguyễn Thành C, sinh năm 1996. Hiện nay các con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành và có cuộc sống riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

* Về tài sản, đất đai vay nợ chung: Qua kết quả xác minh và lời khai của các đương sự thể hiện vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị S không có tài sản, đất đai, vay nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn bà Trần Thị S không phải nộp án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51,56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L (Nguyễn Duy L).

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn L (Nguyễn Duy L) được ly hôn với bà Trần Thị S (Trần Kim S).

2. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai số 0002507, ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Ông Nguyễn Văn L đã nộp đủ tiền án phí. Bị đơn bà Trần Thị S không phải nộp án phí.

3. Ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị S được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- UBND xã M (Giấy chứng nhận kết hôn số 31, ngày 24/12/1988);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Hữu San

THÀNH VIÊN HỘ ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Vinh - Phạm Văn Ninh

Nguyễn Xuân Thuỷ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Huệ - Hà Thị Vinh

Vũ Văn Ổn

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Yên Sơn;
- Chi cục THADS huyện Yên Sơn;
- UBND phường Tân Quang (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Thủy

